

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ II NĂM 2026**



**Thanh Hóa, tháng 07 năm 2026**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>893.739.366.901</b>   | <b>767.374.839.317</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>70.235.245.437</b>    | <b>285.165.801.455</b>   |
| 1. Tiền                                                 | 111        | V.1         | 70.235.245.437           | 285.165.801.455          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        | V.2         | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                               | 121        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>495.479.059.917</b>   | <b>106.209.431.056</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | V.3         | 478.602.063.758          | 62.707.213.347           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        | V.4         | 98.306.133.683           | 128.381.616.398          |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                               | 135        |             | 11.589.910.375           | 8.739.649.210            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 136        | V.3         | (93.019.047.899)         | (93.619.047.899)         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 137        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>308.259.856.508</b>   | <b>353.585.159.476</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        | V.6         | 333.633.948.413          | 378.965.206.996          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 142        |             | (25.374.091.905)         | (25.380.047.520)         |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                     | <b>150</b> |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>160</b> |             | <b>19.765.205.039</b>    | <b>22.414.447.330</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                         | 161        | V.8a        | 19.090.367.802           | 14.932.613.517           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 162        |             | -                        | 6.908.105.657            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 163        | V.14b       | 674.837.237              | 573.728.156              |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>2.552.076.337.579</b> | <b>2.507.712.081.605</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>13.150.021.733</b>    | <b>10.403.347.779</b>    |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                | 215        |             | 13.150.021.733           | 10.403.347.779           |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 216        | V.5b        |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>2.389.246.354.276</b> | <b>2.174.591.556.522</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                        | 221        | V.10        | 2.380.507.213.333        | 2.165.720.104.670        |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 7.781.839.557.774        | 7.421.560.954.958        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |             | (5.401.332.344.441)      | (5.255.840.850.288)      |
| 3. TSCĐ vô hình                                         | 227        | V.11        | 8.739.140.943            | 8.871.451.852            |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 12.580.505.603           | 12.580.505.603           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229        |             | (3.841.364.660)          | (3.709.053.751)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                    | <b>230</b> |             |                          |                          |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>250</b> |             | <b>15.414.400.508</b>    | <b>198.906.398.982</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn         | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252        | V.7         | 15.414.400.508           | 198.906.398.982          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | <b>260</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 261        | V.9         | 116.190.198.618          | 116.190.198.618          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 262        |             |                          |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                | 264        |             | (116.190.198.618)        | (116.190.198.618)        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b> |             | <b>134.265.561.062</b>   | <b>123.810.778.322</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | V.8b        | 126.745.288.740          | 116.290.506.000          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        | V.6b        | 7.520.272.322            | 7.520.272.322            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản (280=100+200)</b>                  | <b>280</b> |             | <b>3.445.815.704.480</b> | <b>3.275.086.920.922</b> |

| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>1.539.791.282.691</b> | <b>1.377.855.526.955</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.505.250.665.771</b> | <b>1.368.031.294.449</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.13        | 888.161.005.724          | 646.539.828.207          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 21.169.540.489           | 49.518.446.712           |
| 3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận                | 313        | V.13        | 2.058.353.753            | 2.058.353.753            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | V.14a       | 8.529.806.733            | 7.229.908.120            |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 35.139.573.936           | 62.174.219.065           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | V.15        | 53.292.262.894           | 37.561.783.040           |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 317        |             |                          |                          |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        | V.16        | 11.654.419.483           | 10.831.955.446           |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        | V.12a,b     | 483.625.721.426          | 550.122.584.606          |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 323        |             | 1.619.981.333            | 1.994.215.500            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>34.540.616.920</b>    | <b>9.824.232.506</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 333        |             |                          |                          |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | V.12c       | 24.250.605.806           | -                        |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                       | 340        |             |                          |                          |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 343        |             | 10.290.011.114           | 9.824.232.506            |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 344        |             |                          |                          |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>1.906.024.421.789</b> | <b>1.897.231.393.967</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | V.18a       | 1.232.098.120.000        | 1.232.098.120.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.232.098.120.000        | 1.232.098.120.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 57.006.601.053           | 57.006.601.053           |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 728.041.311.370          | 728.041.311.370          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | (111.121.610.634)        | (119.914.638.456)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | (119.914.638.456)        | (167.050.570.274)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 8.793.027.822            | 47.135.931.818           |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>3.445.815.704.480</b> | <b>3.275.086.920.922</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sỹ Cường

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn  
Phường Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá  
Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2026  
Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu                                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II |                   | Đơn vị tính: VNĐ |
|---------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------|
|                                                                     |             |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                           | Năm trước         |                  |
|                                                                     |             |             | 4                 | 5                 | 6                                 | 7                 |                  |
| 1                                                                   | 2           | 3           |                   |                   |                                   |                   |                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01          | VI.1        | 1.177.205.916.416 | 1.108.174.354.394 | 2.097.955.252.044                 | 1.920.732.079.345 |                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02          |             | 60.952.629.358    | 42.972.177.935    | 106.431.710.690                   | 83.951.385.329    |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10          | VI.1        | 1.116.253.287.058 | 1.065.202.176.459 | 1.991.523.541.354                 | 1.836.780.694.016 |                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11          | VI.2        | 1.002.018.706.458 | 901.330.251.728   | 1.799.276.532.430                 | 1.645.671.392.011 |                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20          |             | 114.234.580.600   | 163.871.924.731   | 192.247.008.924                   | 191.109.302.005   |                  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư           | 21          |             |                   |                   |                                   |                   |                  |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 22          | VI.3        | 115.494.302       | 17.267.819        | 869.825.110                       | 337.294.118       |                  |
| 8. Chi phí tài chính                                                | 23          | VI.4        | 6.509.170.894     | 6.449.804.113     | 12.743.925.019                    | 12.913.916.441    |                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 24          |             | 6.439.089.360     | 6.429.674.863     | 12.480.473.385                    | 12.893.028.641    |                  |
| 9. Chi phí bán hàng                                                 | 25          | VI.7        | 58.569.139.317    | 52.596.890.173    | 106.325.964.986                   | 94.718.420.204    |                  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26          | VI.8        | 34.056.771.524    | 30.634.217.292    | 63.135.312.160                    | 59.989.537.226    |                  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30          |             | 15.214.993.167    | 74.208.280.972    | 10.911.631.869                    | 23.824.722.252    |                  |
| 12. Thu nhập khác                                                   | 31          | VI.5        | 259.182.990       | 373.932.246       | 546.868.147                       | 688.269.061       |                  |
| 13. Chi phí khác                                                    | 32          | VI.6        | 387.046.968       | 6.149.035.818     | 1.618.980.188                     | 10.930.964.139    |                  |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40          |             | (127.863.978)     | (5.775.103.572)   | (1.072.112.041)                   | (10.242.695.078)  |                  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50          |             | 15.087.129.189    | 68.433.177.400    | 9.839.519.828                     | 13.582.027.174    |                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51          | VI.10       | -                 | -                 | 1.046.492.006                     | -                 |                  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52          |             |                   |                   |                                   |                   |                  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60          |             | 15.087.129.189    | 68.433.177.400    | 8.793.027.822                     | 13.582.027.174    |                  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70          |             |                   |                   |                                   |                   |                  |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | 71          |             |                   |                   |                                   |                   |                  |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Phê duyệt ngày 30 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Sỹ Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                   |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 9.839.519.828                     | 13.582.027.174           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |           |             |                                   |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02        |             | 152.700.135.340                   | 151.454.615.756          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | (140.177.007)                     | (209.783.930)            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 70.081.534                        | 20.129.250               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (88.235.058)                      | (41.121.266)             |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06        |             | 12.480.473.385                    | 12.893.028.641           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 174.861.798.022                   | 177.698.895.625          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (424.148.528.823)                 | (339.056.050.243)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 45.331.258.583                    | 64.179.373.241           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11        |             | 195.137.148.566                   | (8.373.390.057)          |
| - Tăng giảm chi phí chờ phân bổ                                                            | 12        |             | (14.612.537.025)                  | 330.951.830              |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14        |             | (10.750.232.806)                  | (11.048.986.404)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | (1.046.492.006)                   | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (286.727.080)                     | (5.379.489.918)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(35.514.312.569)</b>           | <b>(121.648.695.926)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                   |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (137.258.230.546)                 | (57.546.446.138)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 18.163.636                        | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 70.071.422                        | 41.121.266               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(137.169.995.488)</b>          | <b>(57.505.324.872)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                   |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 731.287.089.835                   | 1.045.510.268.024        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (773.533.347.209)                 | (932.177.331.368)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                                 | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                                 | (30.062.007.500)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(42.246.257.374)</b>           | <b>83.270.929.156</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>(214.930.565.431)</b>          | <b>(95.883.091.642)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>285.165.801.455</b>            | <b>150.408.885.062</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 9.413                             | (20.129.250)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>70.235.245.437</b>             | <b>54.505.664.170</b>    |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sỹ Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II năm 2026**

**I - Thông tin khái quát**

1 - Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị:**

- |                           |                                           |
|---------------------------|-------------------------------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Hà         | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/6/2026) |
| 2. Ông: Lê Trung Kiên     | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/6/2026)   |
| 3. Ông: Lê Huy Quân       | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/6/2026)    |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức   | Thành viên                                |
| 5. Ông: Nguyễn Trường Thu | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/6/2026)    |
| 6. Ông: Nguyễn Sỹ Cường   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/6/2026)      |
| 7. Ông: Ngô Đức Việt      | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/6/2026)    |
| 8. Bà : Lê Thị Khanh      | Thành viên                                |

**Ban kiểm soát:**

- |                        |                                                  |
|------------------------|--------------------------------------------------|
| 1. Ông: Tạ Hữu Hiền    | Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18/6/2026) |
| 2. Ông: Nguyễn Sỹ Linh | Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18/6/2026)   |
| 3. Ông: Lê Trọng Thành | Thành viên                                       |
| 4. Bà : Phạm Thị Thúy  | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/6/2026)           |
| 5. Ông: Chu Thế Tuấn   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/6/2026)             |

**Ban Tổng Giám đốc:**

- |                         |                                                       |
|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1. Ông: Lê Huy Quân     | Q. Tổng Giám Đốc (thôi giao quyền TGD ngày 20/5/2026) |
| 2. Ông: Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc                                     |
| 3. Ông: Nguyễn Chí Thức | Phó Tổng Giám Đốc                                     |
| 4. Ông: Nguyễn Sỹ Cường | Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 20/5/2026)               |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Sỹ Cường, Tổng Giám Đốc.

**2 - Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 05 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 được cấp ngày 11 tháng 07 năm 2026. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tổ dân phố số 3, Phường Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

**3 - Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

**4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh :**

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5 - Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại Tổ dân phố số 3, Phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa và hai đơn vị hạch toán phụ thuộc:

+ Xí nghiệp tiêu thụ: Phường Bỉnh Sơn, Thanh Hóa

+ CN Công ty CP xi măng Bỉnh Sơn tại Quảng Trị: Phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại Xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

## **II - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và năm tài chính:**

1 - Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

2 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

## **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

## **IV - Các chính sách kế toán áp dụng:**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 - Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu chính: chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 - Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4 - Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### 6 - Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng, chi phí vật tư sửa chữa và chi phí khác.

#### 7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### 8 - Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 9 - Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 10 - Phân chia lợi nhuận:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 12 - Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại :
- + Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

#### 13 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

| 1- Tiền                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                        | 5.350.218.202         | 2.690.424.908          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 64.885.027.235        | 282.475.376.547        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>70.235.245.437</b> | <b>285.165.801.455</b> |

**2- Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| Ngắn hạn:                           | Số cuối kỳ     |                       | Số đầu kỳ      |                       |
|-------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                     | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng | -              | -                     | -              | -                     |

a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng

- - - -

**3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                        | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ               |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan | 38.451.507.840         | 38.860.046.621          |
| b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 440.150.555.918        | 23.847.166.726          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>478.602.063.758</b> | <b>62.707.213.347</b>   |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi     | (93.019.047.899)       | (93.619.047.899)        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>385.583.015.859</b> | <b>(30.911.834.552)</b> |

**Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:**

|                                   | Mối quan hệ                          | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------|----------------|
| - C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 1.256.569.200  |                |
| - Công ty CP xi măng Miền Trung   | Công ty con                          | 30.083.976.320 | 30.083.976.320 |
| - Công ty CP xi măng Hạ Long      | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 7.110.962.320  | 8.776.070.301  |

**4- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ              |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| a. Trả trước cho các bên liên quan  | 62.831.359.604        | 53.433.369.424         |
| b. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 35.474.774.079        | 74.948.246.974         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>98.306.133.683</b> | <b>128.381.616.398</b> |

**Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:**

|                                    | Mối quan hệ                          | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
|------------------------------------|--------------------------------------|----------------|----------------|
| - C.ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 25.085.700     | -              |
| - Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 9.876.904.480  | -              |
| - Viện công nghệ Xi măng VICEM     | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 96.000.000     |                |
| - Công ty CP xi măng Miền Trung    | Công ty con                          | 52.833.369.424 | 53.433.369.424 |

## 5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>11.589.910.375</b> | <b>8.739.649.210</b>  |
| TK138                             | 5.730.045.375         | 5.748.544.210         |
| TK338                             | 163.272.577           | 114.228.350           |
| TK141                             | 5.696.592.423         | 2.876.876.650         |
| <b>b. Dài hạn</b>                 | <b>13.150.021.733</b> | <b>10.403.347.779</b> |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn           | 11.162.886.281        | 10.403.347.779        |
| Phải thu dài hạn khác             | 1.987.135.452         | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>24.739.932.108</b> | <b>19.142.996.989</b> |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>24.739.932.108</b> | <b>19.142.996.989</b> |

## Phải thu NH khác các bên liên quan

### Mối quan hệ

|                                 |             |             |             |
|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| - Tổng C.ty Xi măng Việt Nam    | Công ty mẹ  | 230.663.345 | 218.181.817 |
| - Công ty CP xi măng Miền Trung | Công ty con | 995.910.970 | 995.910.970 |

## 6. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 229.259.378.042        | (25.374.091.905)        | 223.704.454.292        | (25.380.047.520)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 3.694.840.539          |                         | 2.900.795.609          |                         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 62.655.310.681         |                         | 109.487.975.263        |                         |
| Thành phẩm                           | 38.024.419.151         |                         | 42.871.981.832         |                         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>333.633.948.413</b> | <b>(25.374.091.905)</b> | <b>378.965.206.996</b> | <b>(25.380.047.520)</b> |

## 7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem  | 10.404.345.531        | 10.404.345.531         |
| Dự án tận dụng nhiệt phát điện       |                       | 186.214.859.562        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 5.010.054.977         | 2.287.193.889          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>15.414.400.508</b> | <b>198.906.398.982</b> |

## 8- Chi phí chờ phân bổ

|                                                                           | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                        | <b>19.090.367.802</b>  | <b>14.932.613.517</b>  |
| Chi phí sửa chữa lò                                                       | 18.633.745.851         | 14.109.930.606         |
| Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền                                | 208.000.835            | 321.427.499            |
| Chi phí khác                                                              | 248.621.116            | 501.255.412            |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                         | <b>126.745.288.740</b> | <b>116.290.506.000</b> |
| Chi phí sửa chữa lò                                                       | 7.107.826.517          | 7.944.530.838          |
| Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền                                | 4.747.822.876          | 6.214.135.132          |
| Chi phí bi máy nghiền                                                     | 5.166.647.660          | 7.205.618.349          |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên                               | 5.660.823.355          | 6.368.426.269          |
| Chi phí khác                                                              | 1.441.712.986          | 1.594.768.522          |
| Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn                                    | 3.309.029.006          | 849.103.058            |
| Chi phí thiết kế bản vẽ, lập đề án, sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét | 9.646.440.563          | 10.070.266.859         |
| Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét, nước                                  | 89.664.985.777         | 76.043.656.973         |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>145.835.656.542</b> | <b>131.223.119.517</b> |

## 9- Đầu tư vào công ty con

|                                    | Số cuối kỳ |                 | Số đầu kỳ |                 |
|------------------------------------|------------|-----------------|-----------|-----------------|
|                                    | Số lượng   | Giá trị         | Số lượng  | Giá trị         |
| Đầu tư cổ phiếu                    |            |                 |           |                 |
| Công ty cổ phần xi măng Miền Trung | 9.953.280  | 116.190.198.618 | 9.953.280 | 116.190.198.618 |

12- Vay và nợ thuê tài chính

| a. Vay ngắn hạn                 | Số cuối kỳ             |                        |                                |                             |                        | Trong kỳ               |                             |         | Số đầu kỳ              |                       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|---------|------------------------|-----------------------|
|                                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ  | Số có khả năng trả nợ |
|                                 |                        |                        |                                |                             |                        |                        |                             |         |                        |                       |
| - NH Công thương Bắc Thanh Hóa  | 168.801.665.730        | 168.801.665.730        | 301.710.988.173                | 359.627.248.258             | 226.717.925.815        | 226.717.925.815        |                             |         | 226.717.925.815        |                       |
| - NH Công thương Sầm Sơn        | 122.300.171.042        | 122.300.171.042        | 236.830.954.187                | 215.107.962.631             | 100.577.179.486        | 100.577.179.486        |                             |         | 100.577.179.486        |                       |
| - NH TMCP Quân đội Thanh Hóa    | -                      | -                      | 59.399.424.003                 | 102.525.295.528             | 43.125.871.525         | 43.125.871.525         |                             |         | 43.125.871.525         |                       |
| - NH TMCP Quốc Tế Thanh Hóa     | -                      | -                      | 24.559.725.446                 | 24.559.725.446              | -                      | -                      |                             |         | -                      |                       |
| - Tổng công ty xi măng Việt Nam | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |                                | 50.000.000.000              | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |                             |         | 150.000.000.000        |                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>391.101.836.772</b> | <b>391.101.836.772</b> | <b>622.501.091.809</b>         | <b>751.820.231.863</b>      | <b>520.420.976.826</b> | <b>520.420.976.826</b> |                             |         | <b>520.420.976.826</b> |                       |

b. Vay dài hạn đến hạn trả

| NH Công thương Bắc Thanh Hóa | Số cuối kỳ            |                       |                                             |                             | Trong kỳ              |                       |                             | Số đầu kỳ |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|
|                              | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Giá trị   | Số có khả năng trả nợ |
|                              |                       |                       |                                             |                             |                       |                       |                             |           |                       |
| - VND                        | 92.523.884.654        |                       | 84.535.392.220                              | 21.713.115.346              | 29.701.607.780        | 29.701.607.780        |                             |           | 29.701.607.780        |
| <b>Cộng (quy ra VND)</b>     | <b>92.523.884.654</b> |                       | <b>84.535.392.220</b>                       | <b>21.713.115.346</b>       | <b>29.701.607.780</b> | <b>29.701.607.780</b> |                             |           | <b>29.701.607.780</b> |

b. Vay dài hạn

| - NH Công thương Bắc Thanh Hóa | Số cuối kỳ            |                       |                                |                                         | Trong kỳ |                       |                                         | Số đầu kỳ |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------|-----------------------|
|                                | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả (phần loại) trong kỳ | Giá trị  | Số có khả năng trả nợ | Số tiền vay đã trả (phần loại) trong kỳ | Giá trị   | Số có khả năng trả nợ |
|                                |                       |                       |                                |                                         |          |                       |                                         |           |                       |
| - VND                          | 24.250.605.806        | 24.250.605.806        | 108.785.998.026                | 84.535.392.220                          | -        | -                     |                                         |           | -                     |
| <b>Cộng (quy ra VND)</b>       | <b>24.250.605.806</b> | <b>24.250.605.806</b> | <b>108.785.998.026</b>         | <b>84.535.392.220</b>                   | <b>-</b> | <b>-</b>              |                                         |           | <b>-</b>              |

**10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

|                           | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc và thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                     |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>a. Nguyên giá</b>      |                          |                          |                                 |                           |                      |                          |
| <b>Số đầu năm</b>         | 1.985.526.832.974        | 5.340.269.773.929        | 51.659.453.721                  | 34.204.228.811            | 9.900.665.523        | 7.421.560.954.958        |
| Mua mới trong kỳ          |                          | 699.019.740              | 2.072.294.067                   | 235.500.000               |                      | 3.006.813.807            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành    | 53.119.534.882           | 311.316.091.492          |                                 |                           |                      | 364.435.626.374          |
| Tăng khác                 |                          |                          |                                 |                           |                      | -                        |
| Thanh lý                  |                          |                          | (1.188.600.000)                 |                           |                      | (1.188.600.000)          |
| Phân loại lại             | (4.492.288.345)          | (1.482.949.020)          |                                 |                           |                      | (5.975.237.365)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>2.034.154.079.511</b> | <b>5.650.801.936.141</b> | <b>52.543.147.788</b>           | <b>34.439.728.811</b>     | <b>9.900.665.523</b> | <b>7.781.839.557.774</b> |
| <b>b. Giá trị hao mòn</b> |                          |                          |                                 |                           |                      |                          |
| <b>Số đầu năm</b>         | 1.187.754.562.798        | 3.985.854.739.457        | 47.700.323.780                  | 27.393.980.459            | 7.137.243.794        | 5.255.840.850.288        |
| Khấu hao trong kỳ         | 29.577.005.730           | 121.708.083.617          | 253.046.884                     | 942.181.113               | 175.014.174          | 152.655.331.518          |
| Tăng khác                 |                          |                          |                                 |                           |                      | -                        |
| Thanh lý                  |                          |                          | (1.188.600.000)                 |                           |                      | (1.188.600.000)          |
| Phân loại lại             | (4.492.288.345)          | (1.482.949.020)          |                                 |                           |                      | (5.975.237.365)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>1.212.839.280.183</b> | <b>4.106.079.874.054</b> | <b>46.764.770.664</b>           | <b>28.336.161.572</b>     | <b>7.312.257.968</b> | <b>5.401.332.344.441</b> |
| <b>c. Giá trị còn lại</b> |                          |                          |                                 |                           |                      |                          |
| <b>Số đầu năm</b>         | 797.772.270.176          | 1.354.415.034.472        | 3.959.129.941                   | 6.810.248.352             | 2.763.421.729        | 2.165.720.104.670        |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b>821.314.799.328</b>   | <b>1.544.722.062.087</b> | <b>5.778.377.124</b>            | <b>6.103.567.239</b>      | <b>2.588.407.555</b> | <b>2.380.507.213.333</b> |

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

|                           | Quyền sử<br>dụng đất | Chương trình<br>phần mềm | Cộng                  |
|---------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>a. Nguyên giá</b>      |                      |                          |                       |
| Số đầu năm                | 8.629.336.000        | 3.951.169.603            | 12.580.505.603        |
| Tăng khác                 |                      |                          | -                     |
| Thanh lý                  |                      |                          | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>8.629.336.000</b> | <b>3.951.169.603</b>     | <b>12.580.505.603</b> |
| <b>b. Giá trị hao mòn</b> |                      |                          |                       |
| Số đầu năm                | -                    | 3.709.053.751            | 3.709.053.751         |
| Khấu hao trong kỳ         |                      | 132.310.909              | 132.310.909           |
| Giảm khác                 | -                    | -                        | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>-</b>             | <b>3.841.364.660</b>     | <b>3.841.364.660</b>  |
| <b>c. Giá trị còn lại</b> |                      |                          |                       |
| Số đầu năm                | 8.629.336.000        | 242.115.852              | 8.871.451.852         |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>8.629.336.000</b> | <b>109.804.943</b>       | <b>8.739.140.943</b>  |

**13- Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Phải trả các bên liên quan ngắn hạn | 290.681.741.717        | 290.681.741.717        | 245.142.866.005        | 245.142.866.005        |
| Phải trả người bán ngắn hạn         | 597.479.264.007        | 597.479.264.007        | 401.396.962.202        | 401.396.962.202        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>888.161.005.724</b> | <b>888.161.005.724</b> | <b>646.539.828.207</b> | <b>646.539.828.207</b> |

**13.1 - Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn**

|                                            | Mối quan hệ                          | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp          | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 32.112.448.862         | 10.349.288.893         |
| - Viện công nghệ xi măng Vicem             | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty |                        |                        |
| - Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng         | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 2.239.595.892          | 2.129.564.736          |
| - Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng       | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 44.747.029.756         | 31.950.434.763         |
| - Tổng công ty Xi măng Việt Nam            | Công ty mẹ                           | 54.953.693.722         | 43.335.067.588         |
| - CTCP Năng Lượng Và Môi Trường VICEM      | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 60.192.689.867         | 63.232.814.309         |
| - Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn          | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 85.012.413.355         | 81.898.811.879         |
| - Công Ty CP vicem Bao bì Bút Sơn          | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 6.580.019.340          | 9.204.566.598          |
| - Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng   | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 127.200.000            | 201.020.000            |
| - C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng       | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 709.672.483            | 169.672.483            |
| - Công ty CP xi măng Miền Trung            | Công ty con                          | 4.006.978.440          | 2.671.624.756          |
| - CN CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                |                                      | <b>290.681.741.717</b> | <b>245.142.866.005</b> |

**Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:**

|                                     |                                      |               |               |
|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------|---------------|
| - Công ty CP Vicem Thạch caoxi măng | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty |               | 1.270.272.704 |
| - Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng        | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 1.760.010.843 | 2.246.870.843 |
| - Công ty Xi măng Nghi Sơn          | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 422.084       | 422.084       |

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**a. Phải nộp**

|                                        | Số đầu kỳ            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ/ giảm trừ trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                  | 501.723.296          | 20.817.580.604        | 16.416.534.748                             | 4.902.769.152        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | 579.112.626           | 579.112.626                                | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 2.136.888            | 1.046.492.006         | 1.046.492.006                              | 2.136.888            |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 882.311.766          | 620.964.962           | 1.377.169.601                              | 126.107.127          |
| Thuế tài nguyên                        | 3.799.797.020        | 14.710.462.175        | 16.230.998.775                             | 2.279.260.420        |
| Phí môi trường                         | 2.043.939.150        | 7.938.734.118         | 8.763.140.122                              | 1.219.533.146        |
| Tiền thuê đất                          | -                    | 7.963.569.263         | 7.963.569.263                              | -                    |
| Các loại thuế khác                     | -                    | 28.746.330.662        | 28.746.330.662                             | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                     | -                                          | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>7.229.908.120</b> | <b>82.423.246.416</b> | <b>81.123.347.803</b>                      | <b>8.529.806.733</b> |

**b. Phải thu**

|                       |                    |                   |                    |
|-----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 501.723.296        |                   | 501.723.296        |
| Tiền thuê đất         | 72.004.860         | 36.002.430        | 36.002.430         |
| Thuế thu nhập cá nhân |                    |                   | 81.048.540         |
| Các loại thuế khác    |                    |                   | 56.062.971         |
| <b>Cộng</b>           | <b>573.728.156</b> | <b>36.002.430</b> | <b>674.837.237</b> |

**15- Chi phí phải trả**

| 15. Phải trả ngắn hạn     | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu kỳ             |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Lãi vay phải trả          | 490.419.530           | 490.419.530           | 336.176.660           | 336.176.660           |
| Chi phí phải trả tại XNTT | 23.510.293.834        | 23.510.293.834        |                       | -                     |
| Chi phí phải trả khác     | 29.291.549.530        | 29.291.549.530        | 37.225.606.380        | 37.225.606.380        |
| Chi phí phải trả Ban QLDA |                       | -                     |                       | -                     |
| <b>Cộng</b>               | <b>53.292.262.894</b> | <b>53.292.262.894</b> | <b>37.561.783.040</b> | <b>37.561.783.040</b> |

**16- Phải trả khác**

Đơn vị tính: VND

| Ngắn hạn              | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu kỳ             |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Kinh phí công đoàn    | 381.601.194           | 381.601.194           | 574.763.817           | 574.763.817           |
| Chi phí phải trả khác | 11.272.818.289        | 11.272.818.289        | 10.257.191.629        | 10.257.191.629        |
| <b>Cộng</b>           | <b>11.654.419.483</b> | <b>11.654.419.483</b> | <b>10.831.955.446</b> | <b>10.831.955.446</b> |

**Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan**

- Tổng công ty Xi măng Việt Nam

| Mối quan hệ | Số cuối kỳ    | Số đầu kỳ   |
|-------------|---------------|-------------|
| Công ty mẹ  | 1.761.095.889 | 876.712.328 |

| 17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | Số cuối kỳ    |                       | Số đầu kỳ     |                       |
|-----------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                   | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận     | 2.058.353.753 | 2.058.353.753         | 2.058.353.753 | 2.058.353.753         |

18- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của  
 vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Chênh<br>lệch<br>tỷ giá | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm trước            | 1.232.098.120.000         | 57.006.601.053          | -                       | 728.041.311.370          | (167.050.570.274)                    | 1.850.095.462.149        |
| Lãi trong năm trước         |                           |                         |                         |                          | 47.135.931.818                       | 47.135.931.818           |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>1.232.098.120.000</b>  | <b>57.006.601.053</b>   | <b>-</b>                | <b>728.041.311.370</b>   | <b>(119.914.638.456)</b>             | <b>1.897.231.393.967</b> |
| Số dư đầu kỳ                | 1.232.098.120.000         | 57.006.601.053          | -                       | 728.041.311.370          | (119.914.638.456)                    | 1.897.231.393.967        |
| Lãi trong kỳ                |                           |                         |                         |                          | 8.793.027.822                        | 8.793.027.822            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>1.232.098.120.000</b>  | <b>57.006.601.053</b>   | <b>-</b>                | <b>728.041.311.370</b>   | <b>(111.121.610.634)</b>             | <b>1.906.024.421.789</b> |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                               | Số cuối kỳ                                |                          | Số đầu kỳ   |                                           |
|-------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------|-------------------------------------------|
|                               | Cổ phiếu phổ thông<br>có quyền biểu quyết | Giá trị                  | Tỷ lệ       | Cổ phiếu phổ thông<br>có quyền biểu quyết |
| - Vốn góp của TCT XM Việt Nam | 90.124.015                                | 901.240.150.000          | 73,1%       | 90.124.015                                |
| - Vốn góp của đối tượng khác  | 33.085.797                                | 330.857.970.000          | 26,9%       | 33.085.797                                |
| <b>Cộng</b>                   | <b>123.209.812</b>                        | <b>1.232.098.120.000</b> | <b>100%</b> | <b>123.209.812</b>                        |
|                               |                                           |                          |             | <b>1.232.098.120.000</b>                  |
|                               |                                           |                          |             | <b>100%</b>                               |

**c. Cổ phiếu**

*Đơn vị tính: VND*

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b>   | <b>Số đầu kỳ</b>    |
|----------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 123.209.812         | 123.209.812         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 123.209.812         | 123.209.812         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 123.209.812         | 123.209.812         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 123.209.812         | 123.209.812         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 123.209.812         | 123.209.812         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                     |                     |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành      | 10.000 VND/cổ phiếu | 10.000 VND/cổ phiếu |

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 728.041.311.370        | 728.041.311.370        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>728.041.311.370</b> | <b>728.041.311.370</b> |

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

| <b>Ngoại tệ các loại</b> | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|--------------------------|-------------------|------------------|
| - USD                    | 200               | 672.615          |
| - EUR                    | 264               | 264              |

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

1- Doanh thu bán hàng  
 và cung cấp dịch vụ

|                        | Q2.2026                  | Q2.2025                  |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu         | 1.116.253.287.058        | 1.065.202.176.459        |
| - Xi măng và Clinker   | 1.114.839.753.264        | 1.065.202.176.459        |
| - Doanh thu khác       | 1.413.533.794            |                          |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>1.116.253.287.058</b> | <b>1.065.202.176.459</b> |

Chi tiết doanh thu đối với  
 các bên liên quan

|                                    | Mối quan hệ             | Q2.2026               | Q2.2025               |
|------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp  | Đơn vị thành viên VICEM | 1.163.490.000         | 1.043.135.696         |
| - C.ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng | Đơn vị thành viên VICEM |                       |                       |
| - Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng | Đơn vị thành viên VICEM | 365.333.323           | 82.314.812            |
| - CN CTCP Vicem Thạch cao xi măng  | Đơn vị thành viên VICEM | 10.682.282.714        | 22.501.634.772        |
| - Công ty CPNL&MT Vicem            | Đơn vị thành viên VICEM |                       | 18.544.908.008        |
| <b>Cộng</b>                        |                         | <b>12.211.106.037</b> | <b>42.171.993.288</b> |

2- Giá vốn hàng bán

|                      | Q2.2026                  | Q2.2025                |
|----------------------|--------------------------|------------------------|
| - Xi măng và Clinker | 1.002.018.656.455        | 901.330.251.728        |
| - Xăng dầu           |                          |                        |
| - Giá vốn khác       | 50.003                   |                        |
| <b>Cộng</b>          | <b>1.002.018.706.458</b> | <b>901.330.251.728</b> |

3- Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Q2.2026            | Q2.2025           |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 26.079.480         | 8.054.069         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 11.687.700         | 9.213.750         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 77.727.122         |                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>115.494.302</b> | <b>17.267.819</b> |

4- Chi phí tài chính

|                        | Q2.2026              | Q2.2025              |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí đi vay         | 6.439.089.360        | 6.429.674.863        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   |                      | 20.129.250           |
| Chi phí tài chính khác | 70.081.534           |                      |
| <b>Cộng</b>            | <b>6.509.170.894</b> | <b>6.449.804.113</b> |

5- Thu nhập khác

|                              | Q2.2026            | Q2.2025            |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản | 18.163.636         |                    |
| Thu nhập khác                | 241.019.354        | 373.932.246        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>259.182.990</b> | <b>373.932.246</b> |

|                                                                                          |                         |                          |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>6- Chi phí khác</b>                                                                   |                         | <b>Q2.2026</b>           | <b>Q2.2025</b>           |
| Giá vốn cung cấp điện năng                                                               |                         |                          |                          |
| Chi phí khác                                                                             |                         | 387.046.968              | 6.149.035.818            |
| <b>Cộng</b>                                                                              |                         | <b>387.046.968</b>       | <b>6.149.035.818</b>     |
| <b>7- Chi phí bán hàng</b>                                                               |                         | <b>Q2.2026</b>           | <b>Q2.2025</b>           |
| Chi phí nhân viên                                                                        |                         | 8.885.362.462            | 9.081.701.014            |
| Chi phí vận chuyển bán hàng                                                              |                         | 23.556.586.674           | 13.688.594.128           |
| Phí tư vấn và phát triển thị trường                                                      |                         | 16.545.589.732           | 16.212.567.153           |
| Chi phí bán hàng khác                                                                    |                         | 9.581.600.449            | 13.614.027.878           |
| <b>Cộng</b>                                                                              |                         | <b>58.569.139.317</b>    | <b>52.596.890.173</b>    |
| <b>8- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                   |                         | <b>Q2.2026</b>           | <b>Q2.2025</b>           |
| Chi phí nhân viên                                                                        |                         | 14.139.550.878           | 12.893.158.163           |
| Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp                                                         |                         | 3.144.668.514            | 2.854.632.895            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                |                         | 1.321.336.427            | 1.964.424.369            |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi                                                             |                         | (300.000.000)            | (600.000.000)            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                                        |                         | 15.751.215.705           | 13.522.001.865           |
| <b>Cộng</b>                                                                              |                         | <b>34.056.771.524</b>    | <b>30.634.217.292</b>    |
| <b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                       |                         | <b>Q2.2026</b>           | <b>Q2.2025</b>           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                            |                         | 502.702.131.905          | 497.125.975.410          |
| Chi phí nhân công                                                                        |                         | 76.947.654.390           | 76.057.358.360           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                         |                         | 76.717.933.406           | 72.880.956.321           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                |                         | 298.880.927.885          | 307.919.854.350          |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                   |                         | 51.935.773.989           | 58.786.876.820           |
| <b>Cộng</b>                                                                              |                         | <b>1.007.184.421.575</b> | <b>1.012.771.021.261</b> |
| <b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                  |                         | <b>Q2.2026</b>           | <b>Q2.2025</b>           |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành                               |                         | -                        | -                        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay |                         |                          |                          |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                  |                         | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>11. Mua HH&amp;DV các bên liên quan</b>                                               |                         | <b>Q2.2026</b>           | <b>Q2.2025</b>           |
| Tổng Công ty XM Việt Nam                                                                 | Công ty mẹ              | 7.991.478.046            | 6.511.541.460            |
| C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp                                                          | Đơn vị thành viên VICEM | 51.431.490.318           | 47.571.073.067           |
| C.ty CP Vicem Thạch cao XM                                                               | Đơn vị thành viên VICEM | 52.243.454.260           | 36.901.114.174           |
| C.ty CP XM Vicem Hải Vân                                                                 | Đơn vị thành viên VICEM | 113.977.332              |                          |
| C.ty CP XM Hạ Long                                                                       | Đơn vị thành viên VICEM | 4.575.099.982            |                          |
| C.ty CP Vicem VLXD Xây lắp Đà Nẵng                                                       | Đơn vị thành viên VICEM | 1.762.479.900            | 1.816.100.000            |
| C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM                                                         | Đơn vị thành viên VICEM | 500.000.000              | 3.407.407                |
| C.ty CP NL&MT Vicem                                                                      | Đơn vị thành viên VICEM | 33.969.756.450           | 64.886.813.390           |
| C.ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng                                                            | Đơn vị thành viên VICEM | 1.797.605.827            |                          |
| C.ty CP XM Miền Trung                                                                    | Công ty con             | 4.527.876.000            | 5.036.104.500            |
| C.ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn                                                             | Đơn vị liên kết của TCT | 44.140.399.330           | 41.257.567.950           |
| C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn                                                             | Đơn vị liên kết của TCT | 4.209.178.700            | 2.835.185.980            |
| <b>Cộng</b>                                                                              |                         | <b>207.262.796.145</b>   | <b>206.818.907.928</b>   |

| 12.1- Thu nhập thành viên HĐQT | Chức vụ                                    | Q2.2026           | Q2.2025            |
|--------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Ông: Lê Hữu Hà                 | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/06/2026) | 16.000.000        | 24.000.000         |
| Ông: Lê Huy Quân               | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)    | 12.000.000        | 18.000.000         |
| Ông: Nguyễn Minh Đức           | Thành viên HĐQT                            | 12.000.000        | 18.000.000         |
| Ông: Ngô Đức Việt              | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)    | 12.000.000        | 18.000.000         |
| Bà : Lê Thị Khanh              | Thành viên HĐQT                            | 12.000.000        | 18.000.000         |
| Ông: Nguyễn Trường Thư         | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)    | 12.000.000        | 18.000.000         |
| <b>Cộng</b>                    |                                            | <b>76.000.000</b> | <b>114.000.000</b> |

| 12.2- Thu nhập thành viên Ban TGD-KTT | Chức vụ                                                | Q2.2026            | Q2.2025            |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông: Lê Huy Quân                      | Q. Tổng Giám Đốc (thời gian quyền TGD ngày 20/05/2026) | 207.611.548        | 186.908.500        |
| Ông: Nguyễn Chí Thúc                  | Phó tổng giám đốc                                      | 161.980.586        | 132.340.000        |
| Ông: Phạm Văn Phương                  | Phó tổng giám đốc                                      | 162.181.875        | 137.207.000        |
| Ông: Nguyễn Sỹ Cường                  | Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/05/2026)               | 169.610.844        | 125.840.000        |
| Ông: Nguyễn Đức Sơn                   | Kế toán trưởng                                         | 164.218.586        | 132.040.000        |
| <b>Cộng</b>                           |                                                        | <b>865.603.439</b> | <b>714.335.500</b> |

| 12.3- Thu nhập thành viên Ban kiểm soát | Chức vụ                                  | Q2.2026           | Q2.2025           |
|-----------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ông: Tạ Hữu Hiền                        | Trưởng ban KS (miễn nhiệm từ 18/06/2026) | 12.000.000        | 18.000.000        |
| Ông: Lê Trọng Thành                     | Thành viên                               | 8.000.000         | 12.000.000        |
| Bà : Phạm Thị Thúy                      | Thành viên (miễn nhiệm từ 18/06/2026)    | 8.000.000         | 56.711.000        |
| <b>Cộng</b>                             |                                          | <b>28.000.000</b> | <b>86.711.000</b> |

### 13. Phân loại theo TT99/2025/TT-BTC

- Theo quy định Công ty thực hiện chuyển đổi hệ thống báo cáo tài chính từ Thông tư 200/2014/TT-BTC sang thông tư 99/2025/TT-BTC bắt đầu từ kỳ kế toán năm 2026.

- Biểu mẫu có sự bổ sung về chỉ tiêu dẫn đến phân loại số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của BCTC riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

| Chỉ tiêu                         | Mã số | Số liệu đã báo cáo 31/12/2025 theo TT200 | Số liệu 31/12/2025 phân loại lại theo TT99 |
|----------------------------------|-------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 313   | -                                        | 2.058.353.753                              |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác       | 320   | 12.890.309.199                           | 10.831.955.446                             |

**VII- Những thông tin khác**

**1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Phạm Thị Thu Hương**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Đức Sơn**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Sỹ Cường**